

## KNOWLEDGE, PRACTICE REGARDING NUTRITION CARE AND SOME RELATED FACTORS AMONG PREGNANT AND POSTPARTUM WOMEN IN YEN BINH AND BAO AI COMMUNE, LAO CAI PROVINCE 2025

Hoang Le Lan Phuong<sup>1\*</sup>, Tran Minh Nhung<sup>2</sup>, Nguyen Ngoc Nghia<sup>1</sup>, Nguyen Thi Trang Nhung<sup>3</sup>

<sup>1</sup>University of Medicine and Pharmacy, Vietnam National University, Hanoi -  
144 Xuan Thuy street, Cau Giay Ward, Hanoi City, Vietnam

<sup>2</sup>Thai An General Hospital - Nghe An Medical Company - 167 Nguyen Sinh Sac, Thanh Vinh ward, Nghe An Province, Vietnam

<sup>3</sup>Hanoi University of Public Health - 1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Hanoi City, Vietnam

Received: 07/10/2025

Revised: 07/11/2025; Accepted: 24/02/2026

### ABSTRACT

**Objective:** To describe the status of knowledge and practice regarding nutrition care and to determine some associated factors among pregnant and postpartum women in Yen Binh and Bao Ai Commune, Lao Cai Province in 2025.

**Study subjects and methods:** The study subjects are 248 pregnant women and mothers nursing children aged 1-3 months. The study is a descriptive cross-sectional design, conducted through interviews in April and May 2025.

**Results:** The overall level of knowledge regarding nutrition care reached 22.98%. Specifically, the percentage of mothers with correct knowledge about the role of energy-supplying nutrients and micronutrients was 52.1%, while this rate for iron supplementation was 45.1%. Regarding knowledge of macronutrients, the correct knowledge rate for protein was 43.5% and for fat was 36.2%. In practice, the overall level of correct practice reached 34.3%, with 65.7% not meeting the standard. The percentage of mothers with correct practice regarding carbohydrate supplementation during the first and third trimesters was 23.7% and 26.2%, respectively. The correct practice rate for protein supplementation during the first and third trimesters was 20.9% and 17.7%, respectively. The study also demonstrated an association between knowledge and practice concerning nutrition care and the mothers' educational level, with  $p < 0.05$ .

**Conclusions:** The knowledge and practice regarding nutrition care among pregnant and postpartum mothers is limited. This finding is associated with the mothers' educational level, particularly those who have completed high school (upper secondary school) or higher. It is essential to continuously intensify communication, counseling, and guidance activities for mothers concerning nutrition care knowledge and practice skills to improve the health outcomes for both mothers and children.

**Key word:** Knowledge, Practice, Pregnant women, Postpartum women.

---

\*Corresponding author

Email: mon2330015@studenthuph.edu.vn Phone: (+84) 819505581 DOI: 10.52163/yhc.v67i2.4371

# Kiến thức, thực hành về chăm sóc dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của phụ nữ mang thai, sau sinh tại xã Yên Bình và Bảo Ái tỉnh Lào Cai năm 2025

Hoàng Lê Lan Phương<sup>1\*</sup>, Trần Minh Nhung<sup>2</sup>, Nguyễn Ngọc Nghĩa<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Trang Nhung<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Y Dược – ĐHQGHN - Số 144 Xuân Thủy, P. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội, Việt Nam

<sup>2</sup>Bệnh viện Đa khoa Thái An, Công ty cổ phần Y tế Nghệ An - 167 Nguyễn Sinh Sắc, P. Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

<sup>3</sup>Trường Đại học Y tế Công cộng - Số 1A Đức Thắng, P. Đông Ngạc, Tp. Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận: 07/10/2025

Ngày sửa: 07/11/2025; Ngày đăng: 24/02/2026

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng kiến thức, thực hành về chăm sóc dinh dưỡng và xác định một số yếu tố liên quan của phụ nữ mang thai và sau sinh tại xã Yên Bình và Bảo Ái tỉnh Lào Cai 2025.

**Đối tượng và phương pháp:** Phỏng vấn 248 phụ nữ mang thai và bà mẹ nuôi con nhỏ 1-3 tháng. Phương pháp nghiên cứu mô tả cắt ngang tại thời điểm tháng 4-5/2025.

**Kết quả:** Bà mẹ có kiến thức đúng về vai trò của các chất cung cấp năng lượng và vi chất chiếm 52,1%, bổ sung chất sắt 45,1%. Chất đạm chiếm 43,5%, chất béo chiếm 36,2%. Mức độ kiến thức chung đạt chiếm 22,98%. Thực hành đúng về bổ sung chất tinh bột trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối chiếm tỷ lệ 23,7% và 26,2%, bổ sung chất đạm chiếm 20,9% và 17,7%. Mức độ thực hành chung đạt 34,3% và không đạt chiếm 65,7%. Có mối liên quan giữa kiến thức và thực hành với trình độ học vấn của bà mẹ với  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ có thai và nuôi con nhỏ còn hạn chế. Điều này có liên quan đến trình độ học vấn của bà mẹ đặc biệt là những bà mẹ đã học từ THPT trở lên. Cần tăng cường tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn cho bà mẹ về kiến thức và kỹ năng thực hành chăm sóc dinh dưỡng để nâng cao sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em.

**Từ khóa:** Kiến thức, Thực hành, Phụ nữ có thai, Phụ nữ sau sinh.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăm sóc dinh dưỡng của phụ nữ mang thai và sau sinh là áp dụng chế độ ăn uống hợp lý, duy trì, đảm bảo dinh dưỡng trong thai kỳ và nuôi con nhỏ. Một số nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ suy dinh dưỡng bào thai khác nhau, nghiên cứu của Ibsa Mussa (2024) cho thấy 1% trẻ sơ sinh châu Phi suy dinh dưỡng bào thai; con số này cao hơn tại Nigeria (13,5%) và Ai Cập (30%) theo thang CAN [1,12]. Theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Liễu (2021) cho thấy những thai phụ có chế độ dinh dưỡng kém sẽ có nguy cơ sinh con nhẹ cân cao gấp 2,2 lần so với những thai phụ có dinh dưỡng tốt [2].

Xã Bảo Ái và Yên Bình, tỉnh Lào Cai có kinh tế phát triển không đồng đều, chủ yếu dựa vào nông nghiệp; tỷ lệ phụ nữ mang thai cao, trình độ học vấn thấp và nhiều tập tục lạc hậu ảnh hưởng đến chăm sóc dinh dưỡng. Đời sống người dân còn nhiều khó khăn, kiến thức và thực hành về dinh dưỡng còn hạn chế [13]. Tuy nhiên, tại tỉnh Lào Cai nói chung và hai xã Yên Bình, Bảo Ái nói riêng hiện chưa có nghiên cứu nào đánh giá hệ thống kiến thức và thực hành dinh dưỡng của phụ nữ mang thai và sau sinh, cũng như các yếu tố liên quan. Điều này gây khó khăn trong việc thiết kế các chương trình truyền thông – can thiệp phù hợp với bối cảnh địa phương. Với những lý do trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Kiến thức, thực hành về

chăm sóc dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của phụ nữ mang thai, sau sinh tại xã Yên Bình và Bảo Ái tỉnh Lào Cai năm 2025” với mục tiêu:

*Mô tả thực trạng kiến thức, thực hành về chăm sóc dinh dưỡng và xác định một số yếu tố liên quan của phụ nữ mang thai và sau sinh tại xã Yên Bình và Bảo Ái tỉnh Lào Cai 2025.*

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang tại thời điểm tháng 4-5/2025.

**2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu**

- Địa điểm: Tại 02 xã thuộc tỉnh Lào Cai (xã Yên Bình và xã Bảo Ái).

- Thời gian: Từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025.

**2.3. Đối tượng nghiên cứu**

- Tiêu chuẩn lựa chọn: Phụ nữ mang thai và phụ nữ mới sinh con từ 1-3 tháng tính đến thời điểm điều tra, phỏng vấn, hiện đang quản lý bởi trạm Y tế, có khả năng giao tiếp đọc hiểu bằng tiếng Kinh, không bị vấn đề về sức khỏe tâm thần tại thời điểm phỏng vấn (được sàng lọc qua quan

\*Tác giả liên hệ

Email: mon2330015@studenthuph.edu.vn Điện thoại: (+84) 819505581 DOI: 10.52163/yhc.v67i2.4371

sát của điều tra viên tại thời điểm phỏng vấn) và đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Phụ nữ mang thai, sau sinh từ 1 đến 3 tháng không có mặt tại địa phương tại thời gian thu thập số liệu.

**2.4. Cỡ mẫu, chọn mẫu**

- Cỡ mẫu: tính theo công thức

$$n = Z^2_{1-\alpha/2} \frac{p(1 - p)}{d^2}$$

Trong đó: n là cỡ mẫu tối thiểu;  $Z_{1-\alpha/2}$  là hệ số tin cậy ( $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ );  $\alpha$  là mức ý nghĩa thống kê ( $\alpha = 0,05$ ); d là mức sai số tuyệt đối chấp nhận ( $d = 0,06$ ); p là tỉ lệ kiến thức đúng của bà mẹ = 30% (theo nghiên cứu của Phạm Văn Khang và cộng sự năm 2011) [5]. Thay vào công thức tính được  $n = 225$ , tính thêm 10% dự phòng, như vậy số mẫu nghiên cứu là 248 người.

- Cách chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện. Chọn toàn bộ phụ nữ mang thai và phụ nữ sau sinh (trong vòng 1-3 tháng) từ tháng 12/2024 đến tháng 5/2025, hiện đang cư trú tại 02 xã Yên Bình và Bảo Ái tỉnh Lào Cai và đáp ứng tiêu chí chọn mẫu.

**2.5. Biến số nghiên cứu**

- Nhóm biến số thông tin cá nhân của phụ nữ: tuổi, trình độ học vấn, dân tộc, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, số lần sinh con, tình trạng kinh tế, nghề nghiệp chồng.

- Nhóm biến kiến thức gồm 21 câu, được phân chia theo các nhóm nội dung: Kiến thức về vai trò các chất sinh năng lượng, kiến thức về tăng cân, kiến thức về mức năng lượng khẩu phần.

- Nhóm biến thực hành gồm 8 câu, được phân chia theo các nhóm nội dung: Thực hành theo dõi cân nặng, thực hành ăn tăng, bổ sung vi chất, điều tra khẩu phần.

Thông tin được thu thập chủ yếu qua phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu điều tra và tham khảo sổ quản lý thai phụ tại Trạm y tế.

**2.6. Kỹ thuật, công cụ và qui trình thu thập số liệu**

- Kỹ thuật thu thập số liệu: Thu thập số liệu bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp bà mẹ mang thai và nuôi con nhỏ qua bộ câu hỏi đã chuẩn bị sẵn.

- Theo tài liệu của Viện Dinh dưỡng ban hành năm 2016 về Nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị cho người Việt Nam và tài liệu hướng dẫn Quốc gia về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú năm 2017 của Bộ Y tế ban hành [2] và tham khảo một số nghiên cứu khác liên quan như Nghiên cứu của Hồ Thu Thủy và cộng sự năm 2023, nghiên cứu của Nguyễn Thị Hoan và cộng sự năm 2023, luận văn thạc sĩ dinh dưỡng trường Đại học Y Hà Nội của Đinh Bạt Bách và cộng sự năm 2023 [4,10,11].

**2.7. Xử lý và phân tích số liệu**

Số liệu được mã hóa và nhập bằng file excel, sau đó được phân tích trên phần mềm STATA 17.0

Thống kê mô tả: Điểm kiến thức và thực hành được mô tả dưới dạng tần số và tỉ lệ trả lời đúng, và trung bình toàn bộ thang điểm. Các biến độc lập định tính được báo cáo bằng tần số và tỷ lệ phần trăm, biến liên tục được báo cáo bằng trung bình và độ lệch chuẩn

Thống kê suy luận: áp dụng với thang điểm kiến thức và thực hành khi phân loại đạt hay không đạt yêu cầu. Kiểm định khi bình hoặc (kiểm định tính phù hợp Fisher) được sử dụng để kiểm tra mối tương quan giữa một số yếu tố

với tỉ lệ xếp loại đạt yêu cầu về kiến thức và thực hành.

**2.8. Đạo đức nghiên cứu**

Nghiên cứu được phê duyệt và thông qua bởi Hội đồng đánh giá đạo đức của Trường Đại học Y tế Công Cộng theo quyết định số 114/2025/YTCC-HD3 ngày 15 tháng 4 năm 2025.

Giải thích rõ mục tiêu phỏng vấn cho bà mẹ biết và tham gia. Đảm bảo bí mật các nội dung đã phỏng vấn và mục đích chính là để nghiên cứu.

**3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**3.1. Thực trạng kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ**

**Bảng 1. Phân bố đối tượng nghiên cứu theo tuổi (n=248)**

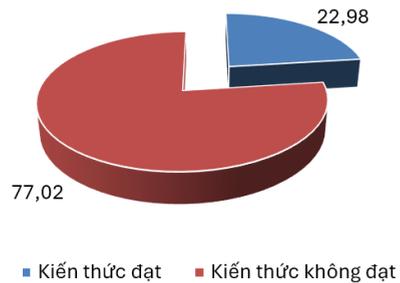
Nhóm tuổi	Số lượng	Tỷ lệ %		
18-35 tuổi	227	91,5		
>35 tuổi	21	8,4		
	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Min	Max
Tuổi (năm)	27,5	5,0	18	41

Nhận xét: Bà mẹ ở nhóm tuổi 18-35 chiếm tỷ lệ cao 91,5%, trên 35 tuổi chiếm 8,4%.

**Bảng 2. Kiến thức đúng về vai trò các chất sinh năng lượng**

Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ %
Chất đạm (Protein)	108	43,5
Chất béo (Lipid)	90	36,2
Chất bột đường (Glucid)	83	33,4

Nhận xét: Kết quả cho thấy bà mẹ có kiến thức đúng về vai trò chất đạm (protein) là 43,5%; kiến thức đúng về vai trò chất béo (lipid) là 36,2%; kiến thức đúng về vai trò chất bột đường (glucid) là 33,4%.



**Biểu đồ 1. Tỷ lệ mức độ kiến thức về chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ (tỷ lệ %)**

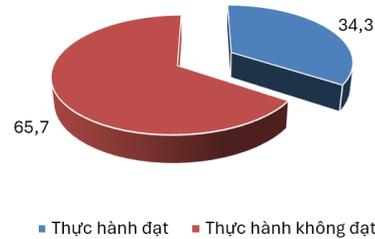
Nhận xét: Kiến thức của bà mẹ đạt chiếm 22,98%, Không đạt chiếm 77,02%

**Bảng 3. Thực hành đúng của các bà mẹ về chăm sóc dinh dưỡng**

Nội dung	Phân nhóm	n	%
Ăn tăng trong 3 tháng đầu	Chất tinh bột	59	23,7
	Chất đạm	52	20,9
	Vitamin, khoáng chất	25	10
	Chất béo	14	5,6
	Đều cả 4 nhóm trên	98	39,5

Nội dung	Phân nhóm	n	%
Ăn tăng trong 3 tháng cuối	Chất tinh bột	65	26,2
	Chất đạm	44	17,7
	Vitamin, khoáng chất	22	8,8
	Chất béo	18	7,2
	Đều cả 4 nhóm trên	99	39,9

Nhận xét: Bà mẹ có thực hành đúng về bổ sung chất tinh bột trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối chiếm tỷ lệ 23,7% và 26,2%, bổ sung chất đạm chiếm 20,9% và 17,7%, bổ sung cả 4 nhóm thực phẩm chiếm 39,5% và 39,9%.



Biểu đồ 2. Tỷ lệ mức độ thực hành chăm sóc dinh dưỡng của các bà mẹ (tỷ lệ %)

Biểu đồ 2 cho thấy mức độ thực hành của bà mẹ về chăm sóc dinh dưỡng ở mức đạt chiếm 34,3% và chưa đạt chiếm 65,7%

3.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ

Bảng 4. Mối liên quan giữa kiến thức và một số yếu tố cá nhân bà mẹ

Yếu tố	Phân nhóm	Kiến thức không đạt		Kiến thức đạt		POR, 95%CI, p
		n	%	n	%	
Tuổi	18-35 tuổi	172	75,8	55	42,2	POR=0,32; 0,07-1,45, p=0,14
	Trên 35 tuổi	19	90,5	2	9,5	
Học vấn	Tiểu học	27	87,1	4	12,9	1
	THCS	96	94,2	6	5,8	POR=0,42; 0,11-1,60, p=0,20
	THPT và trên	68	59,2	47	40,8	POR=4,66; 1,53-14,2, p=0,00
Nghề nghiệp	Nông dân	91	79,2	24	20,8	POR=1,25, 0,68-2,72, p=0,46
	Công nhân	100	75,2	33	24,8	
Số lần sinh	Lần 1	101	76,6	31	23,4	POR=0,94; 0,51-1,70, p=0,84
	2 lần trở lên	90	77,6	26	22,4	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa trình độ học vấn và kiến thức chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ. Những bà mẹ có trình độ học vấn từ THPT trở lên thì có kiến thức chăm sóc dinh dưỡng cao gấp 4,66 lần so với những bà mẹ có trình độ học vấn mức tiểu học.

Bảng 5. Mối liên quan giữa thực hành và một số yếu tố cá nhân bà mẹ

Yếu tố	Phân nhóm	Thực hành không đạt		Thực hành đạt		POR, 95%CI, p
		n	%	n	%	
Tuổi	18-35 tuổi	150	66,1	77	33,9	POR=1,2; 0,47-3,01, p=0,70
	Trên 35 tuổi	13	62,0	8	38,0	
Học vấn	Dưới THCS	25	80,7	6	19,3	1
	THCS	89	87,3	13	12,7	POR=0,6; 0,2-1,76, p=0,361
	THPT và trên	49	42,7	66	57,3	POR=5,6; 2,13-14,72, p=0,00
Nghề nghiệp	Nông dân/buôn bán	89	77,4	26	22,6	POR=2,72, 1,56-4,75, p=0,00
	Công nhân/cán bộ	74	55,7	59	44,3	
Số lần sinh	Lần 1	92	69,7	40	30,3	POR=1,45; 0,86-2,46, p=0,161
	2 lần trở lên	71	61,3	45	38,7	

Nhận xét: Có mối liên quan giữa trình độ học vấn và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ. Cụ thể, tỷ lệ trình độ học vấn Trung học phổ thông là 66 người chiếm 57,3% có tỷ lệ đạt thực hành theo dõi cân nặng cao hơn đáng kể so với dưới cấp 2 là 6 người chiếm 19,3% với POR = 5,66 (KTC95%: 2,13;14,72). Tỷ lệ nghề nghiệp công nhân/cán bộ đạt thực hành là 59 người chiếm 44,3% cao hơn đáng

kể so với nhóm nông dân/buôn bán là 26 người chiếm 22,6% với POR = 2,72 (KTC95%: 1,56;4,75).

4. BÀN LUẬN

4.1. Kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ

Nghiên cứu thực hiện trên 248 phụ nữ mang thai và phụ nữ sau sinh từ 1-3 tháng tại 2 xã thuộc tỉnh Lào Cai với độ tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 27,5 độ lệch chuẩn 5 tuổi, với giá trị nhỏ nhất là 18 tuổi và lớn nhất là 41 tuổi trong đó chủ yếu là các đối tượng 18 đến 35 tuổi chiếm 91,5%. Kiến thức của bà mẹ để xác định vai trò của các chất dinh dưỡng trong quá trình mang thai đã chỉ ra số bà mẹ có kiến thức đúng về vai trò của các chất cung cấp năng lượng và bổ sung chất can xi, sắt chiếm 52,1%, bổ sung chất sắt 45,1%. Chất đạm chiếm 43,5%, chất béo chiếm 36,2%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Thủy HT. Ngọc NTB. Lan NTH (2023) đã cho thấy kiến thức đúng của bà mẹ về các thực phẩm cung cấp năng lượng, chất béo và các vi chất còn hạn chế như đối với chất đạm chiếm 45,5% và chất béo chiếm 38,2%[4]. Qua nghiên cứu đã cho thấy vai trò quan trọng của các chất cung cấp năng lượng, vi chất cho thai nhi và bà mẹ trong phát triển trí não, thị lực và giảm nguy cơ bà mẹ sinh non, điều chỉnh đường huyết ngăn ngừa tiền sản giật cho thai phụ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra mức độ kiến thức đạt của bà mẹ chiếm 22,98%, Không đạt chiếm 77,02%. Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Khang (2011) cho thấy kiến thức của phụ nữ mang thai còn thất kiến thức đạt chiếm 24,75%[5]. Tại bảng 3 cho thấy thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ có thực hành đúng về bổ sung chất tinh bột trong 3 tháng đầu và 3 tháng cuối chiếm tỷ lệ 23,7% và 26,2%, bổ sung chất đạm chiếm 20,9% và 17,7%, bổ sung cả 4 nhóm thực phẩm chiếm 39,5% và 39,9%. Mức độ thực hành đạt chiếm 34,3% và chưa đạt chiếm 65,7%. Kết quả thấp hơn so với kết quả nghiên cứu của Wang WC. Zou SM. Ding Z. Fang JY (2023) khi nghiên cứu về kiến thức, thái độ và thực hành dinh dưỡng của phụ nữ mang thai tại Thẩm Quyển, Trung Quốc năm 2020 chỉ ra mức độ kiến thức và thực hành chung chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ chiếm 35,7% và 37,5%[8].

#### 4.2. Một số yếu tố liên quan đến kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ

Tại bảng 4 cho thấy Có mối liên quan giữa trình độ học vấn và kiến thức chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ. Những bà mẹ có trình độ học vấn từ THPT trở lên thì có kiến thức chăm sóc dinh dưỡng cao gấp 4,66 lần so với những bà mẹ có trình độ học vấn mức tiểu học. Qua nghiên cứu thấy rằng khoảng 70% bà mẹ chưa học hết THCS và hầu hết là học tiểu học vì thế kiến thức chăm sóc và sử dụng thực phẩm, dinh dưỡng cho thai và cho mẹ còn rất hạn chế. Tương đương với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Song Tú, Trần Thúy Nga và Lê Danh Tuyên (2018) cho thấy bà mẹ không biết sử dụng, lựa chọn những thực phẩm có dinh dưỡng để cung cấp năng lượng và phòng chống bệnh tật cho cả mẹ và trẻ nhỏ[9]. Bảng 5 đã chỉ ra mối liên quan giữa trình độ học vấn và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ với  $p < 0,05$ . Những bà mẹ có trình độ học vấn từ THPT trở lên thì thực hành chăm sóc dinh dưỡng cao gấp 5,6 lần so với những bà mẹ có trình độ học vấn mức tiểu học. Tương đương với kết quả nghiên cứu của Thủy HT. Ngọc NTB. Lan NTH[4], của Phạm Văn Khang (2011)[5]. Mẹ là công nhân/cán bộ đạt thực hành cao gấp 2,7 lần so với nhóm nông dân/buôn bán ( $p < 0,001$ ).

Không có mối liên quan giữa tuổi, nghề nghiệp và số lần sinh với thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ. Việc tuyên truyền, hướng dẫn, tư vấn cho bà mẹ về dinh dưỡng là điều cần thiết để bà mẹ hiểu và biết cách sử dụng, chọn lọc thực phẩm cho các bữa ăn hàng ngày và khi mang thai, nuôi con nhỏ.

#### 4.3. Hạn chế nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu mang tính cắt ngang nên không thể suy ra quan hệ nhân quả. Mẫu nghiên cứu chỉ thực hiện tại hai xã và được chọn theo phương pháp thuận tiện/toàn bộ nên chưa thể khái quát kết quả cho toàn tỉnh hoặc cả nước. Công cụ khảo sát do nhóm nghiên cứu tự xây dựng

và chưa báo cáo đầy đủ độ tin cậy, trong khi ngưỡng phân loại “đạt” chưa được chuẩn hóa. Phân chưa điều chỉnh cho các yếu tố nhiễu.

### 5. KẾT LUẬN

Kiến thức và thực hành chăm sóc dinh dưỡng của bà mẹ có thai và nuôi con nhỏ còn hạn chế (22,98% và 34,3%). Điều này có liên quan đến trình độ học vấn của bà mẹ đặc biệt là những bà mẹ đã học từ THPT trở lên. Cần tăng cường tuyên truyền, tư vấn, hướng dẫn cho bà mẹ về kiến thức và kỹ năng thực hành chăm sóc dinh dưỡng để nâng cao sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] WHO Antenatal Care Recommendations for a Positive Pregnancy Experience. Nutritional Interventions Update: Multiple Micronutrient Supplements During Pregnancy 2020. 1st ed. Geneva: World Health Organization; 2020.
- [2] Bộ Y tế. Tài liệu hướng dẫn quốc gia “Dinh dưỡng cho phụ nữ có thai-Bà mẹ cho con bú. năm 2017
- [3] Sở Y tế Lào Cai, báo cáo thống kê năm 2022 của tỉnh Lào Cai tháng 01/2022
- [4] Thủy HT. Ngọc NTB. Lan NTH. Kiến thức, thực hành dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ có thai đến khám tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2022-2023. Tạp Chí Dinh Dưỡng Và Thực Phẩm. 2023 Nov 6;19(6):10-9
- [5] Phạm Văn Khang. Tình trạng dinh dưỡng và kiến thức, thực hành chăm sóc phụ nữ mang thai tại huyện Văn Yên. tỉnh Yên Bái năm 2011. Trường Đại học Y Hà Nội. 2011
- [6] Phạm Thanh Hải. Huỳnh Nguyễn Khánh Trang. Ngô Minh Xuân. Tỷ lệ thiếu máu do thiếu sắt ở phụ nữ mang thai đến khám tại Bệnh viện Từ Dũ. Tạp chí Phụ sản. 2018; 15(4): 41-46
- [7] Nguyễn Thị Quỳnh Trang (2020). “Khẩu phần ăn và thay đổi cân nặng của phụ nữ mang thai tại 2 xã Hùng Mỹ. Xuân Quang huyện Chiêm Hóa. Tuyên Quang”. Tạp chí Nghiên cứu Y học. 70. tr.6-10
- [8] Wang WC. Zou SM. Ding Z. Fang JY. Nutritional knowledge, attitude and practices among pregnant females in 2020 Shenzhen China: A cross-sectional study. Prev Med Rep. 2023 Apr 1;32:102155.
- [9] Nguyễn Song Tú, Trần Thúy Nga và Lê Danh Tuyên (2018) “Thực trạng khẩu phần và mức tiêu thụ lương thực thực phẩm của phụ nữ có thai tại huyện Phú Bình. tỉnh Thái Nguyên”. Tạp chí Y học Việt Nam. 449(2).tr 129-133
- [10] Nguyen Hoan THI, Hang Thi Thuy Ho, Tiet Hanh Dao Tran, Li-Chi-Huang “ Nutrition literacy in Vietnamese pregnant women: a cross – sectional study”. Health promotion international 40,daae187, 2023
- [11] Đinh Bạt Bách. Khẩu phần thực tế kiến thức và thực hành dinh dưỡng của phụ nữ mang thai khám tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ An năm 2023-2024 [Luận văn Thạc sĩ Dinh dưỡng]. Hà Nội, Trường Đại học Y Hà Nội, 2024
- [12] Mussa I, Debella A, Maruta MB, Getachew T, Regassa LD, Gamachu M, et al. Fetal malnutrition among neonates in African countries: a CAN score systematic review and meta-analysis. Nutr J. 2024 Sep 6;23:102